

Số: 948 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 19 tháng 12 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2017

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 2309/QĐ-TTg ngày 29/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách của nhà nước năm 2017;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI tại kỳ họp thứ 2 về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2016 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2017;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội năm 2017 cho các sở, ban, ngành, ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp, các chủ đầu tư để triển khai thực hiện (có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2.

1. Căn cứ vào chỉ tiêu kế hoạch này, thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc các doanh nghiệp tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2017 đã được giao.

2. Ủy quyền cho Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư thông báo các chỉ tiêu hướng dẫn để cụ thể hóa các chỉ tiêu kế hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Giám đốc Kho bạc nhà nước chi nhánh tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc các doanh nghiệp, các chủ đầu tư chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. /

Nơi nhận:


- Như điều 3;
- VP Chính phủ (báo cáo);
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính (báo cáo);
- T/T Tỉnh ủy (báo cáo);
- T/T HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Đoàn ĐBQH tỉnh ;
- BanKT-NS HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh ;
- Website tỉnh ;
- Lưu VT, CV các khối KT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành

CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH NĂM 2017



TT	Đơn vị	Thực hiện 2015	Năm 2016		Kế hoạch 2017	So sánh (%)			
			Kế hoạch	Ước thực hiện cả năm		U' TH 2016/ KH 2016	U' TH 2016/ TH 2015	KH 2017/ U' TH 2016	
1	2	3	4	5	6	7	8=6/5	9=6/4	10=7/6
I	Các chỉ tiêu kinh tế								
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh GRDP (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	33.739,3	36.270,3	36.262,5	38.991,1	99,98	107,48	107,52
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	11.650,7	12.343,9	12.280,2	12.955,7	99,48	105,40	105,50
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	9.139,0	9.961,5	9.918,3	10.771,3	99,57	108,53	108,60
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	11.856,6	12.805,1	12.852,7	13.932,4	100,37	108,40	108,40
	+ Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.093,0	1.159,7	1.211,3	1.331,7	104,45	110,82	109,94
2	GRDP (giá hiện hành)	Tỷ đồng	48.960,4	54.289,3	54.171,8	59.771,1	99,78	110,64	110,34
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	18.967,8	20.687,2	20.652,7	22.408,2	99,83	108,88	108,50
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	12.681,1	14.486,2	14.360,1	16.011,6	99,13	113,24	111,50
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	15.727,2	17.338,9	17.389,9	19.370,1	100,29	110,57	111,39
	+ Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	1.584,3	1.777,0	1.769,1	1.981,2	99,56	111,66	111,99
3	Cơ cấu Tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)		100	100	100	100			
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	40,04	39,39	39,41	38,78			
	- Công nghiệp và xây dựng	%	26,77	27,59	27,40	27,70			
	- Dịch vụ	%	33,19	33,02	33,19	33,52			
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	35,0	38,2	38,2	41,5			
5	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (số lũy kế)	Xã	21,0	31,0	30,0	50,0	96,8	142,86	166,67
6	Giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	23.450,0	24.845,0	24.524,0	25.873,0	98,7	104,58	105,50
7	Giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	15.184,9	16.657,2	16.658,0	18.079,0	100,0	109,70	108,53
8	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên	Tỷ đồng	38.000,0	44.200,0	44.350,0	51.300,0	100,3	116,71	115,67
9	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	310,0	400,0	400,0	450,0	100,0	129,03	112,50
10	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	156,6	145,0	145,0	120,0	100,0	92,59	82,76
11	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	3.314,6	3.415,0	3.541,8	3.613,6	103,7	106,85	102,03
12	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	8.632,3	8.580,5	8.930,0	9.934,7	104,1	103,45	111,25
13	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	15.618,0	17.050,0	17.051,0	18.755,0	100,0	109,18	110,0

